



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Softlines**
Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam

Laboratory: **Softlines Laboratory**
TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam**

Organization: **TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 615**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ, Hóa, Sinh**

Field: **Mechanical, Chemical, Biological**

Người quản lý: **Đào Thụy Khánh Linh**

Laboratory manager: **Dao Thuy Khanh Linh**

Hiệu lực công nhận: period of
Validation: **Kể từ ngày /08/2026 đến ngày 22/05/2030**

Địa chỉ:
Address: **Tầng 5, Tòa nhà Anna, Công viên Phần mềm Quang Trung,
Phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Floor 5th, Anna Building, Quang Trung Software City,
Trung My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm:
Location: **Tòa nhà QTSC 10, Công viên Phần mềm Quang Trung,
Phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Building QTSC 10, Quang Trung Software City,
Trung My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **+84 28 3715 4025**

Email: **info@vn.tuv.com**

Website: **www.tuv.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 615

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm dệt may: Quần áo trẻ em <i>Textile products: Children's Sleepwear</i>	Tiêu chuẩn an toàn cho dây rút trên áo khoác ngoài của trẻ em <i>Standard Safety Specification for Drawstrings on Children's Upper Outerwear</i>		(b) ASTM F1816-18(2024)
2.		Tiêu chuẩn an toàn cho dây buộc và dây rút của quần áo trẻ em <i>Safety of children's clothing. Cords and drawstrings on children's clothing. Specifications</i>		(b) BS EN 14682:2014
3.	Các vật liệu có lớp phủ như sơn, varnishes <i>Materials for Paints and varnishes</i>	Xác định độ bền màu ánh sáng bằng đèn hồ quang xenon <i>Standard Practice for Operating Xenon Arc Lamp Apparatus for Exposure of Materials</i>		(a) ASTM G155-25
4.		Xác định độ bền màu ánh sáng bằng đèn huỳnh quang cực tím <i>Standard Practice for Operating Fluorescent Ultraviolet (UV) Lamp Apparatus for Exposure of Materials</i>		(a) ASTM G154-23
5.		Xác định độ bền màu ánh sáng bằng đèn huỳnh quang cực tím <i>Methods of exposure to laboratory light sources-Part 3: Fluorescent UV lamps</i>		(b) ISO 16474-3:2021
6.	Vải, sản phẩm dệt may <i>Fabric, textile products</i>	Xác định khả năng chống thấm nước của vải bằng áp suất thủy tĩnh <i>Determination of resistance to water penetration by Hydrostatic pressure test</i>		(b) ISO 811:2018
7.		Xác định khả năng chống thấm nước của vải bằng áp suất thủy tĩnh <i>Determination of Water Resistance by Hydrostatic Pressure</i>		(b) AATCC TM127-2017(2018) option 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Vải, sản phẩm dệt may <i>Fabric, textile products</i>	Xác định khả năng chống thấm nước của vải bằng phương pháp va đập <i>Determination of Water Resistance by Impact Penetration method</i>		(b) AATCC TM42-2017e Type 1
9.		Xác định khả năng chống thấm dung dịch của vải: Độ bền với dung dịch nước/cồn <i>Test Method for Aqueous Liquid Repellency: Water/Alcohol Solution Resistance</i>		(b) AATCC TM193-2023
10.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra tính dễ cháy <i>Flammability check</i>		(b) ASTM F963-23 Clause 4.2 Annex 5
11.		Kiểm tra kích thước núm vú giả cho trẻ em <i>Check of toy pacifiers</i>		(b) 16 CFR part 1511
12.		Kiểm tra độ an toàn dụng cụ và đồ chơi cho bé cắn lúc mọc răng <i>Check of teethers and teething toys</i>		(b) 16 CFR part 1510 (As received)
13.	Vật liệu xốp dạng khối, ép dán và đúc khuôn <i>Slab, Bonded, and Molded Urethane Foams</i>	Các phương pháp thử tiêu chuẩn đối với vật liệu xốp mềm—bọt urethane dạng tấm, dạng liên kết và dạng đúc <i>Standard Test Methods for Flexible Cellular Materials—Slab, Bonded, and Molded Urethane Foams</i>	4mm; 4,5mm; 5mm; 5,5mm; 6mm; 12,5mm.	(b) ASTM D3574-17 Test A; D; E
14.	Vật liệu xốp làm từ polymer olefin <i>Flexible Cellular Materials Made from Olefin Polymers</i>	Các phương pháp thử tiêu chuẩn đối với vật liệu xốp mềm được chế tạo từ polyme olefin <i>Standard Test Methods for Flexible Cellular Materials Made from Olefin Polymers</i>	Test method B: 4mm; 4,5mm; 5mm; 5,5mm; 6mm; 12,5mm	(b) ASTM D3575-20 Test method B; D; G; T; W
15.	Nhựa, nhựa đúc, nhựa đùn <i>Plastic, moulding and extrusion plastics</i>	Thử độ bền kéo của nhựa <i>Standard Test Method for Tensile Properties of Plastics</i>		(b) ASTM D638-22 Type 1; Type 2; Type 3
16.		Thử độ bền kéo của nhựa ép và nhựa đùn <i>Determination of tensile properties - Test conditions for moulding and extrusion plastics</i>		(b) ISO 527-2:2025 Type A1; Type A2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Polymer dạng xốp <i>Flexible cellular polymeric materials</i>	Xác định độ biến dạng sau nén <i>Determination of compression set</i>	4mm; 4,5mm; 5mm; 5,5mm; 6mm; 12,5mm	(b) ISO 1856:2018
18.	Cao su <i>Rubber</i>	Xác định độ cứng durometer <i>Determination of Durometer Hardness</i>		(b) ASTM D2240-15(2021): Type A, D
19.	Cao su lưu hóa hoặc cao su nhiệt dẻo <i>Rubber, vulcanized or thermoplastic</i>	Xác định độ cứng <i>Determination of hardness</i>		(b) ISO 48-4/7/9: 2018 Type A, D
20.	Nhựa và ebonite <i>Plastics and ebonite</i>	Xác định độ cứng ấn lõm bằng máy đo durometer (Độ cứng Shore) <i>Determination of indentation hardness by means of a durometer (Shore hardness)</i>		(b) ISO 868:2003 Type A, D
21.	Vải, quần áo dệt may <i>Fabrics, garment products</i>	Kiểm tra sự thay đổi kích thước sau giặt <i>Check of dimensional stability after washing</i>		(b) NF EN ISO 5077:2008
22.	Vải dệt thoi và sản phẩm từ vải dệt thoi <i>Woven fabrics and woven products</i>	Thử độ dạt sợi đường may <i>Seam slippage test</i>		(b) NF EN ISO 13936-2:2004
23.	Vải dải hẹp và sản phẩm từ vải dải hẹp <i>Narrow fabrics and narrow products</i>	Xác định tính đàn hồi của vật liệu dệt <i>Test of elasticity of narrow fabrics: webbing, ribbon...</i>		(b) NF EN ISO 20932-3:2020 Method A
24.	Vải dệt kim và sản phẩm từ vải dệt kim <i>Knitted fabrics and knitted products</i>	Thử độ giãn của vải có khả năng đàn hồi <i>Test of elasticity of fabric: strip test.</i>		(b) NF EN ISO 20932-1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Vải, sản phẩm dệt may <i>Fabrics, textile products</i>	Đánh giá ngoại quan của vải và sản phẩm dệt may sau giặt <i>Appearance of apparel and fabric after laundering</i>		(b) NF EN ISO 15487:2010
26.		Thử độ bền nổ: phương pháp máy thủy lực Diaphragm <i>Bursting strength test: Diaphragm bursting strength tester method</i>		(b) NF EN ISO 13938-1:2019
27.		Thử độ bền nổ: phương pháp khí <i>Bursting strength test Pneumatic bursting strength tester method</i>		(b) NF EN ISO 13938-2:2019
28.		Thử độ bền mài mòn bằng phương pháp máy Martindale <i>Abrasion resistance by Martindale method</i>		(b) NF EN ISO 12947-1/4:1999 NF EN ISO 12947-2:2017
29.		Xác định lực xé mẫu bằng phương pháp xé Elemendorf <i>Determination of tear force using ballistic pendulum method (Elmendorf)</i>		(b) NF EN ISO 13937-1:2006
30.		Xác định lực xé bằng phương pháp xé đơn <i>Determination of tear force of trouser-shaped test specimens (Single tear method)</i>		(b) NF EN ISO 13937-2:2000
31.		Thử độ bền đứt đường may <i>Seam strength test</i>		(b) NF EN ISO 13935-2:2026
32.		Thử độ ngả vàng của vải bởi tác nhân phenolic <i>Phenolic yellowing test</i>		(b) NF EN ISO 105-X18:2007
33.		Thử độ bền màu đối với nước hồ bơi có xử lý chlor <i>Color fastness to chlorinated pool water test</i>		(b) NF EN ISO 105-E03:2010
34.		Thử độ bền màu ánh sáng Phương pháp dùng đèn huỳnh quang Xenon <i>Color fastness to light test Xenon arc lamp method</i>		(b) NF EN ISO 105-B02:2014 Method 3 – A1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 615**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Vải, sản phẩm dệt may <i>Fabrics, textile products</i>	Thử độ bền màu đối với nước biển <i>Color fastness to sea water test</i>		(b) NF EN ISO 105-E02:2013

Ghi chú/note:

- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu /European Norm
- NF EN: Tiêu chuẩn quốc gia Pháp/ Norme Française European Norm
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế / International Organization for Standardization
- ASTM: ASTM Quốc tế (tên cũ là Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ)/ ASTM International (formerly American Society for Testing and Materials)
- AATCC: Hiệp hội các nhà Hóa học và Màu sắc Dệt may Hoa Kỳ /American Association of Textile Chemists and Colorists
- CFR: Bộ quy tắc Liên Bang / Code of Federal Regulations

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Ván gỗ công nghiệp <i>Wood-based panels</i>	Xác định hàm lượng phát thải Formaldehyde từ ván gỗ công nghiệp ở trạng thái nồng độ ổn định trong buồng phát thải Chuẩn bị mẫu: Formaldehyde được hấp thu vào nước Xác định: phương pháp Quang phổ <i>Determination of Formaldehyde emission from wood-based panels in terms of the steady state concentration in climate chamber</i> <i>Preparation: Formaldehyde absorbed on to water</i> <i>Analysis: UV-Vis spectrophotometer</i>	0.01 mg/m ³	(b) EN 717-1: 2004
2.	Không khí trong buồng thử nghiệm <i>Test chamber air</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde và Acetaldehyde sinh ra từ mẫu chứa trong buồng phát thải Chuẩn bị mẫu: phương pháp lấy mẫu chủ động bằng cách hấp thụ vào ống hấp phụ có chứa 2,4-dinitrophenylhydrazine (DNPH) Phương pháp xác định: HPLC-DAD <i>Determination of Formaldehyde, Acetaldehyde emission from sample in Air chamber</i> <i>Active sampling method by absorption of Formaldehyde, Acetaldehyde on to 2,4-dinitrophenylhydrazine (DNPH) cartridge</i> <i>Analysis by HPLC-DAD</i>	0.005 mg/m ³ Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) Chuẩn bị mẫu / <i>Preparation:</i> ISO 16000-9: 2024 EN 16516:2017+A1: 2020 Xác định / <i>analysis</i> ISO 16000-3: 2022
3.	Sản phẩm từ gỗ <i>Wood Products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde phát thải từ sản phẩm gỗ được chứa trong buồng phát thải Chuẩn bị mẫu: Formaldehyde được hấp thu vào nước Phương pháp xác định: UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde emission</i> <i>Preparation: Formaldehyde absorbed on to water</i> <i>Analysis: UV-Vis spectrophotometer</i>	0.01 mg/m ³	(b) ASTM D6007-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Không khí trong buồng thử nghiệm <i>Test chamber air</i>	Xác định hàm lượng Chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) sinh ra từ mẫu chứa trong buồng phát thải (phụ lục 1) Chuẩn bị mẫu: VOCs được hấp thu chủ động vào ống hấp thụ có chứa Tenax và ống hấp thụ có chứa 2,4-dinitrophenylhydrazine (DNPH) Phương pháp xác định: HPLC-DAD và TDS-GC-MS <i>Determination of Volatile organic compounds (VOCs) Emission, appendix 1</i> <i>Preparation: Active sampling method by absorption of VOCs on Tenax cartridge and DNPH cartridge</i> <i>Analysis: HPLC-DAD & TDS-GC-MS</i>	Benzen, Epichlorohydrin: 1 µg/m ³ Ethylene glycol: 10 µg/m ³ Others: 2 µg/m ³	(b) Chuẩn bị mẫu / <i>Preparation:</i> California Department of Public Health (CDPH) method v1.2: 2017 Xác định / <i>Analysis:</i> ISO 16000-6: 2021
5.	Sản phẩm dệt may <i>Textiles</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates (Appendix 2)</i> <i>GC-MS method</i>	DINP, DIDP, DIHP: 100 mg/kg Others: 50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) ISO 14389: 2022
6.	Những hợp chất có cấu trúc vòng thơm <i>Aromatic hydrocarbon</i>	Xác định hàm lượng Fluorine tổng Phương pháp CIC <i>Determination of Total Fluorine CIC method</i>	10 mg/kg	(b) ASTM D7359: 2023
7.	Cao su, nhựa, vải <i>Rubber, plastic, textile</i>	Xác định hàm lượng Fluorine tổng Phương pháp CIC <i>Determination of Total Fluorine CIC method</i>	10 mg/kg	(b) MS-0054594-v0: 2026 (Ref to ASTM D7359: 2023)
8.	Các nền mẫu rắn từ môi trường (bùn) <i>Environmental solid matrices (sludges)</i>	Xác định hàm lượng Fluorine tổng Phương pháp CIC <i>Determination of Total Fluorine CIC method</i>	10 mg/kg	(b) EN 17813:2023
9.	Vật liệu xốp <i>Foam</i>	Xác định hàm lượng Azodicarboxamide (ADCA) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Azodicarbonamide (ADCA) HPLC-DAD method</i>	50 mg/kg	(b) MS-0054339-v0: 2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Vật liệu xốp <i>Foam</i>	Xác định hàm lượng Acetophenone, 2-phenyl-2-propanol Phương pháp GC-MS method <i>Determination of Acetophenone, 2-phenyl-2-propanol GC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) MS-0054337-v0: 2026
11.		Xác định hàm lượng Hydrazine Phương pháp GC-MS method <i>Determination of Hydrazine GC-MS method</i>	10 mg/kg	(b) MS-0054341-v0: 2026
12.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng Chất bảo quản TCMTB (Busan), 2-octylisothiazol-3(2H)-one (OIT) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of the preservative (TCMTB (Busan), 2-octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)) LC-MS/MS method</i>	2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) ISO 13365-1: 2020
13.		Xác định hàm lượng Chất bảo quản 1,2-Benzisothiazol- 3(2H)-one (BIT), 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one (CMIT, CMI), 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (MIT, MI), 4-chloro-3-methylphenol (CMK), Triclosan, 2-Phenyl phenol (OPP), 2,4,5-tribromophenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Preservatives (1,2-Benzisothiazol- 3(2H)-one (BIT), 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one (CMIT, CMI), 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (MIT, MI), 4-chloro-3-methylphenol (CMK), Triclosan, 2-Phenyl phenol (OPP), 2,4,5-tribromophenol) LC-MS/MS method</i>	2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) ISO 13365-1: 2020
14.		Xác định hàm lượng Per và polyfluoroalkyl substances (PFAS) không bay hơi (phụ lục 3) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Non-volatile Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) (appendix 3) LC-MS/MS metho</i>	20 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) ISO 23702-1: 2023
15.	Thiết bị điện tử <i>Electro-technical products</i>	Thử nghiệm sàng lọc Chì, Cadimi, Thủy Ngân, Crom, Brom Phương pháp XRF <i>Screening – Lead, Cadmium, Mercury, Total Chromium and Total Bromine XRF method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) IEC 62321-3-1: 2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Arsen, Cadimi, Chì, Thủy ngân Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Lead (Pb), Mercury (Hg)</i> <i>ICP-MS method</i>	Cd, Hg: 0.5 mg/kg As, Pb: 2 mg/kg	(b) MS-0052126-v1: 2026 (Ref.TCVN 13646:2023)
17.	Giấy và bìa carton tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and Paper carboard</i>	Xác định hàm lượng Các chất chiết được trong Chloroform Phương pháp khối lượng <i>Determination of Chloroform soluble extractives</i> <i>Gravimetric method</i>	Nước cất/ <i>Distilled water</i> : 8% Alcohol, Heptane: 0.1 mg/inch ²	(b) FDA CFR 176.170
18.	Giấy và bìa carton có lớp phủ nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and carton coated paper</i>	Xác định hàm lượng Các chất chiết được trong Chloroform Phương pháp khối lượng <i>Determination of Chloroform soluble extractives</i> <i>Gravimetric method</i>	Nước cất/ <i>Distilled water</i> : 8% Alcohol, Heptane: 0.1 mg/inch ²	(b) FDA CFR 175.300
19.	Nhựa Olefin (PP, PE) <i>Olefin polymer (PP, PE)</i>	Xác định hàm lượng Các chất chiết được trong n-Hexane Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total extractive in n-hexane</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1%	(b) FDA CFR 177.1520
20.		Xác định hàm lượng Các chất chiết được trong Xylene Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total extractive in xylene</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1%	(b) FDA CFR 177.1520
21.	Nhựa Nylon <i>Nylon</i>	Xác định hàm lượng Các chất chiết được trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total extractive in Distilled water</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1%	(b) FDA CFR 177.1500
22.		Xác định hàm lượng Các chất chiết được trong Ethyl acetate Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total extractive in Ethyl acetate</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1%	(b) FDA CFR 177.1500

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nhựa Nylon <i>Nylon</i>	Xác định hàm lượng Các chất chiết được trong 95% Ethanol Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total extractive in Ethanol 95%</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1%	(b) FDA CFR 177.1500
24.	Vật liệu nhựa, polymer tiếp xúc với thực phẩm <i>Plastic and polymeric food contact materials</i>	Xác định hàm lượng 2,4-Diaminoanisole thôi giải Phương pháp ngâm toàn bộ trong axit acetic 3%, 40°C, 2 giờ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of specific migration of 2,4-Diaminoanisole</i> <i>Total immersion method in 3% acetic acid, 40°C, 2 hours</i> <i>LC-MS/MS method.</i>	2 µg/kg	(b) MS-0049652-v0: 2024
25.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chất chống cháy nhóm Phosphate hữu cơ (phụ lục 4) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Organophosphate Flame Retardants (appendix 4)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	25 µg/L	(b) MS-0054338-v0: 2026 (Ref. to ISO 17881-2:2016)
26.		Xác định hàm lượng Aniline tự do Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aniline (free)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	100 µg/L	(b) MS-0054338-v0: 2026 (Ref. to ISO 14362-1: 2017 & EN 71-11 without the reduction step)
27.		Xác định hàm lượng N,N-Dimethylacetamide (DMAC); N-Ethyl-2-pyrrolidone (NEP), N-Methyl-2-Pyrrolidone Phương pháp GC-MS <i>Determination of N,N-Dimethylacetamide (DMAC); N-Ethyl-2-pyrrolidone (NEP), N-Methyl-2-Pyrrolidone</i> <i>GC-MS method</i>	1000 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) MS-0047598-v1: 2026 (Ref. to EPA 8270E: 2018; EPA 3510C:1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFu) GC-MS method</i>	50 µg/L	(b) MS-0054335-v0: 2026 (Ref. EPA 8270E: 2018, EPA 3510C: 1996)
29.		Xác định hàm lượng Octamethylcyclotetrasiloxane (D4), Decamethylcyclopentasiloxane (D5), Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Octamethylcyclotetrasiloxane (D4), Decamethylcyclopentasiloxane (D5), Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6) GC-MS method</i>	100 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) MS-0054336-v0: 2026 (Ref. US EPA 8270E: 2018; EPA 3510C: 1996)
30.	Bùn thải <i>Sludge</i>	Xác định hàm lượng Cyanide tổng Phương pháp Quang phổ <i>Determination of Total Cyanide Spectrophotometric method</i>	20 mg/kg	(b) Chuẩn bị/ <i>Preparation</i> US EPA 9013A: 2014 Phân tích/ <i>Analysis</i> US EPA 9014: 2014 & SM 4500 C&E: 2023
31.		Xác định hàm lượng Chlorinated Benzenes and Chlorinated Toluenes (phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorinated Benzenes and Chlorinated Toluenes (appendix 5) GC-MS method</i>	0.2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) EN 17137: 2024
32.	Bùn thải, đất <i>Sludge, soil</i>	Xác định hàm lượng Photpho, Kali, Magie Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Phosphorous, Potassium and Magnesium ICP-OES method</i>	50 mg/kg	(b) MS-0052126-v1: 2026 (Ref. EPA 3050B:1996 & EPA 6020B: 2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Cao Su, Nhựa <i>Rubber, plastic</i>	Xác định tổng hàm lượng Flo hữu cơ (TOF) CIC method <i>Determination of Total Organic Fluorine (TOF) CIC method</i>	10 mg/kg	(b) MS-0053282-v0: 2025 (Ref. ISO 11480:2017 (extraction); ASTM D 7359: 2023 (analysis); Decathlon's method)
34.	Vật liệu nhựa <i>Plastic materials</i>	Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu nhựa trong điều kiện của quá trình tạo compost được kiểm soát Phương pháp đo lượng khí CO ₂ sinh ra <i>Determination of the ultimate aerobic biodegradability of materials under controlled composting conditions Method by analysis of evolved carbon dioxide</i>	-	(b) ISO 14855-1: 2012
35.		Xác định mức độ phân rã của vật liệu nhựa trong điều kiện ủ phân được xác định ở thử nghiệm quy mô thí điểm Phương pháp khối lượng <i>Determination of the degree of disintegration of plastic materials under defined composting conditions in a pilot-scale test Gravimetric method</i>	-	(b) ISO 16929: 2021
36.	Vật liệu giấy <i>Paper materials</i>	Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu giấy trong điều kiện của quá trình tạo compost được kiểm soát Phương pháp đo lượng khí CO ₂ sinh ra <i>Determination of the ultimate aerobic biodegradability of materials under controlled composting conditions Method by analysis of evolved carbon dioxide</i>	-	(b) MS-0053605-v0: 2025 (Ref. ISO 14855-1: 2012)
37.		Xác định mức độ phân rã của vật liệu giấy trong điều kiện ủ phân được xác định ở thử nghiệm quy mô thí điểm Phương pháp khối lượng <i>Determination of the degree of disintegration of plastic materials under defined composting conditions in a pilot-scale test Gravimetric method</i>	-	(b) MS-0053606-v1: 2025 (Ref. ISO 16929:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định Mùi lạ Phương pháp khứu giác <i>Determination of Peculiar odour</i> <i>Olfaction method</i>	POD Có mùi lạ/ <i>Have peculiar odour</i>	(b) GB 18401:2010
39.	Vật liệu nhựa, giấy <i>Plastic, paper materials</i>	Xác định tổng hàm lượng kim loại (phụ lục 8) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Total Metals (Appendix 8)</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	(b) MS-0052126-v1: 2026 (Ref. EN 16711-1: 2015)
40.	Vật liệu nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact plastic material</i>	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm vào dung dịch giã định 3% Acetic acid, phụ lục 6 Phương pháp ICP-OES và ICP-MS <i>Determination of Specification Migration of Heavy Metals in 3% Acetic acid, appendix 6</i> <i>ICP-OES and ICP-MS method</i>	Phụ lục 6 Appendix 6	(b) Chuẩn bị/ <i>Preparation</i> BS EN 13130-1: 2004 Phân tích/ <i>Analysis</i> ISO 17294-2: 2023 & ISO 11885: 2009
41.		Xác định lượng thôi nhiễm Bisphenols (Bisphenol A, Bisphenol S, Bisphenol B, Bisphenol F, Bisphenol AF) vào dung dịch 95% Ethanol. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols (Bisphenol A, Bisphenol S, Bisphenol B, Bisphenol F, Bisphenol AF) in 95% Ethanol</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1.0 µg/kg	(b) Chuẩn bị/ <i>Preparation</i> BS EN 13130-1: 2004 Phân tích/ <i>Analysis</i> EN ISO 11936 :2023
42.		Xác định lượng Phthalates thôi nhiễm vào dung dịch giã định iso-octane Phương pháp GC-MS <i>Specific Migration of Phthalates in Isooctane</i> <i>GC-MS method</i>	Phụ lục 7 Appendix 7	(b) Preparation: BS EN 13130-1: 2004 Analysis: ISO 14389:2022
43.	Vải và sản phẩm dệt may <i>Textiles and textile products</i>	Xác định hàm lượng Per và polyfluoroalkyl substances (PFAS) (phụ lục 3) bằng phương pháp chiết kiềm Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) (appendix 3) by alkaline extract</i> <i>LC-MS/MS method</i>	20 µg/kg Mỗi chất / <i>each compound</i>	(a) EN 17681-1:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFa), Dimethylacetamide (DMAc), N-methylpyrrolidone (NMP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylformamide (DMFa), Dimethylacetamide (DMAc), N - methylpyrrolidone (NMP)</i> <i>GC-MS method</i>	10 mg/kg	(a) EN 17131-1:2025
45.		Xác định hàm lượng hợp chất thiếc hữu cơ (MBT; DBT; TBT; TeBT; MOT; DOT; PThT; TcHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of organotin compounds (MBT; DBT; TBT; TeBT; MOT; DOT; PThT; TcHT)</i> <i>GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) ISO 16179:2025

Ghi chú/ Note:

- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu /European Norm
- NF EN: Tiêu chuẩn quốc gia Pháp/ Norme Française European Norm
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế / International Organization for Standardization
- IEC: Ủy Ban Kỹ thuật Điện Quốc tế / International Electrotechnical Commission
- DIN: Tiêu chuẩn Đức / Germany Standard
- AOAC: Hiệp hội các Nhà Hóa phân tích chính thống / Association of Official Analytical Chemists
- SMEWW: Tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải / Standard methods for the Examination of water and wastewater
- SM: Phương pháp tiêu chuẩn (Ủy ban Phương pháp Tiêu chuẩn của Hiệp hội Y tế Công cộng Hoa Kỳ, Hiệp hội Công trình Nước Hoa Kỳ và Liên đoàn Môi trường Nước)/ Standard Methods (Standard Methods Committee of the American Public Health Association, American Water Works Association, and Water Environment Federation)
- CEN: Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu/ Comité Européen de Normalisation
- CPSC: Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Hoa Kỳ/ U.S. Consumer Product Safety Commission
- GB/T: Tiêu chuẩn công nghiệp Trung Quốc/ China National Standards
- JIS: Tiêu chuẩn Nhật Bản/ Japanese Industrial Standards
- ASTM: Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials
- TR: Báo cáo kỹ thuật/ Technical Report
- AATCC: Hiệp hội các nhà Hóa học và Màu sắc Dệt may Hoa Kỳ /American Association of Textile Chemists and Colorists
- CFR: Bộ quy tắc Liên Bang / Code of Federal Regulations
- FDA: Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm / Food and Drug Administration
- MS-xxxxxxx: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 615****Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất Hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)***Appendix 1: List of Volatile organic compounds (VOCs)*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.
1.	Benzene	71-43-2
2.	Carbon disulfide	75-15-0
3.	Carbon tetrachloride	56-23-5
4.	Chlorobenzene	108-90-7
5.	Chloroform	67-66-3
6.	Dichlorobenzene (1,4-)	106-46-7
7.	Dichloroethylene (1,1)	75-35-4
8.	Dimethylformamide (N,N-)	68-12-2
9.	Dioxane (1,4-)	123-91-1
10.	Epichlorohydrin	106-89-8
11.	Ethylbenzene	100-41-4
12.	Ethylene glycol	107-21-1
13.	Ethylene glycol monoethyl ether	110-80-5
14.	Ethylene glycol monoethyl ether acetate	111-15-9
15.	Ethylene glycol monomethyl ether	109-86-4
16.	Ethylene glycol monomethyl ether acetate	110-49-6
17.	Hexane	110-54-3
18.	Isophorone	78-59-1
19.	Isopropanol	67-63-0
20.	Methyl chloroform	71-55-6
21.	Methylene chloride	75-09-2
22.	Methyl t-butyl ether	1634-04-4
23.	Naphtalene	91-20-3
24.	Phenol	108-95-2
25.	Propylene glycol monomethyl ether G12	107-98-2
26.	Styrene	100-42-5
27.	Tetrachloroethylene	127-18-4
28.	Toluene	108-88-3
29.	Trichloroethylene	79-01-6
30.	Vinyl acetate	108-05-4
31.	m,p-Xylene	108-38-3, 106-42-3
32.	o-Xylene	95-47-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 615****Phụ lục 2: Danh sách các hợp chất Phthalates***Appendix 2: List of Phthalates*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.
1.	Di-cyclo-hexyl phthalate	84-61-7
2.	Di-iso-nonyl phthalate	28553-12-0 68515-48-0
3.	Bis-(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7
4.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0
5.	Di-iso-decyl phthalate	26761-40-0 68515-49-1
6.	Butyl benzyl phthalate	85-68-7
7.	Di-butyl phthalate	84-74-2
8.	Di-iso-butyl phthalate	84-69-5
9.	Di-n-pentyl phthalate	131-18-0
10.	1,2-benzenedicarboxylic acid; Di-C6-8 branched alkyl esters, C7-rich	71888-89-6
11.	Bis-(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8
12.	Di-iso-pentyl phthalate	605-50-5
13.	Di-n-hexyl phthalate	84-75-3
14.	N-pentyl-iso-pentyl phthalate	776297-69-9
15.	Di-iso-hexyl phthalate	71850-09-4

Phụ lục 3: Danh sách các hợp chất nhóm Per và polyfluoroalkyl substances (PFAS)*Appendix 3: List of Per and polyfluoroalkyl substances (PFAS)*

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.
1.	Perfluorobutanoic Acid (PFBA)	375-22-4
2.	Perfluoropentanoic Acid (PFPeA)	2706-90-3
3.	Perfluorohexanoic Acid (PFHxA)	307-24-4
4.	Perfluoroheptanoic Acid (PFHpA)	375-85-9
5.	Perfluorononanoic Acid (PFNA)	375-95-1
6.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2
7.	Perfluorobutanesulfonic Acid (PFBS)	375-73-5
8.	Perfluorohexanesulfonic Acid (PFHxS)	355-46-4
9.	Perfluoroheptanesulfonic Acid (PFHpS)	375-92-8
10.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS)	335-77-3
11.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA)	2058-94-8
12.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA)	307-55-1
13.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrA)	72629-94-8
14.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeDA)	376-06-7
15.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF3,7-DMOA)	172155-07-6
16.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (8:3-FTCA-1/H4PFUnA)	34598-33-9
17.	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (6:2 FTS)	27619-97-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 615

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.
18.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1
19.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	1763-23-1
20.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6
21.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-MeFOSA)	31506-32-8
22.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-EtFOSA)	4151-50-2
23.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid (4:2FTSA)	757124-72-4
24.	Perfluoro(2-ethoxyethane) sulfonic acid (PFEEESA)	113507-82-7
25.	7H-Dodecanefluoroheptanoic acid (HPFHpA)	1546-95-8
26.	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (PFOS-F)	307-35-7
27.	Perfluorooctylphosphoric acid (C8-PFPA)	40143-78-0
28.	Perfluoropentane sulfonic acid (PFPeS)	2706-91-4
29.	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy) propionic acid (HPFO-DA) / Perfluoro(2-methyl-3-oxahexanoic)	13252-13-6
30.	Perfluorobutanesulfonyl fluoride (PFBS-F)/ Nonafluoro-1-butanesulfonyl fluoride	375-72-4
31.	Perfluorononanesulfonic acid (PFNS)	68259-12-1
32.	Perfluoro(2-((6-chlorohexyl)oxy) ethanesulfonic acid) (9Cl-PF3ONS)	756426-58-1
33.	3H-Perfluoro-4,8-dioxanonanoic acid (ADONA)	919005-14-4
34.	N-Methylperfluoro-1-hexane sulfonamide (N-Me-FHxSA)	68259-15-4
35.	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexan-1-ol (4:2-FTOH)	2043-47-2
36.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2-FTOH)	647-42-7
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-decanol (8:2-FTOH)	678-39-7
38.	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid (PFMPA)	377-73-1

Phụ lục 4: Danh sách các hợp chất Organophosphate Flame Retardants

Appendix 4: List of Organophosphate Flame Retardants

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.
1.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8
2.	Trimethyl phosphate	512-56-1
3.	Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCP)	13674-87-8
4.	Tris(2,3,-dibromopropyl) phosphate (TRIS)	126-72-7
5.	Tris(2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5
6.	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8
7.	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BDBPP)	5412-25-9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 615****Phụ lục 5: Danh sách các hợp chất Chlorinated Benzenes and Chlorinated Toluenes*****Appendix 5: List of Chlorinated Benzenes and Chlorinated Toluenes***

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	CAS No.
1.	2-chlorotoluene	95-49-8
2.	3-chlorotoluene	108-41-8
3.	4-chlorotoluene	106-43-4
4.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8
5.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9
6.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4
7.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0
8.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0
9.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1
10.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5
11.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0
12.	2,3,5-Trichlorotoluene	56961-86-5
13.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2
14.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1
15.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1
16.	Pentachlorotoluene	877-11-2
17.	3,4,5-trichlorotoluene	21472-86-6
18.	3,5-Dichlorotoluene.	25186-47-4
19.	1,2-dichlorobenzene	95-50-1
20.	1,3-dichlorobenzene	541-73-1
21.	1,4-dichlorobenzene	106-46-7
22.	1,2,3-trichlorobenzene	87-61-6
23.	1,2,4-trichlorobenzene	120-82-1
24.	1,3,5-trichlorobenzene	108-70-3
25.	1,2,3,4-tetrachlorobenzene	634-66-2
26.	1,2,3,5-tetrachlorobenzene	634-90-2
27.	1,2,4,5-tetrachlorobenzene	95-94-3
28.	Pentachlorobenzene	608-93-5
29.	Hexachlorobenzene	118-74-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 615****Phụ lục 6: Danh sách các hợp chất Kim loại thô giải***Appendix 6: List of Migration of Metals*

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analytical name</i>	Giới hạn định lượng <i>Quantitation limit</i> ($\mu\text{g/kg}$)	Thiết bị phân tích <i>Analysis</i>
1.	Aluminum (Al)	10	ICP-MS
2.	Antimony (Sb)	2	ICP-MS
3.	Arsenic (As)	2	ICP-MS
4.	Barium (Ba)	2	ICP-MS
5.	Cadmium (Cd)	2	ICP-MS
6.	Chromium (Cr)	2	ICP-MS
7.	Cobalt (Co)	2	ICP-MS
8.	Copper (Cu)	10	ICP-MS
9.	Iron (Fe)	2	ICP-MS
10.	Lead (Pb)	2	ICP-MS
11.	Lithium	2	ICP-MS
12.	Manganese (Mn)	2	ICP-MS
13.	Mercury (Hg)	2	ICP-MS
14.	Nickel (Ni)	2	ICP-MS
15.	Zinc (Zn)	10	ICP-MS
16.	Europium (Eu)	2	ICP-MS
17.	Gadolinium (Gd)	2	ICP-MS
18.	Lanthanum (La)	2	ICP-MS
19.	Terbium (Tb)	2	ICP-MS
20.	Calcium (Ca)	500	ICP-OES
21.	Magnesium (Mg)	500	ICP-OES
22.	Potassium (K)	500	ICP-OES
23.	Sodium (Na)	500	ICP-OES

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 615

Phụ lục 7: Danh sách các hợp chất Phthalates thôi giải
Appendix 7: List of Phthalates migration

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	CAS No.	Giới hạn định lượng Quantitation limit (mg/kg)
1.	Butyl benzyl phthalate	85-68-7	0.01
2.	Bis-(2-ethylhexyl) phthalate	117-81-7	0.01
3.	Di-butyl phthalate	84-74-2	0.01
4.	Di-iso-butyl phthalate	84-69-5	0.01
5.	Di-iso-nonyl phthalate	28553-12-0 68515-48-0	0.01
6.	Di-iso-decyl phthalate	26761-40-0 68515-49-1	0.01
7.	Phthalic acid, bisallyl ester	131-17-9	0.01

Phụ lục 8: Danh sách các Kim loại
Appendix 8: List of Metals

TT No.	Tên hoạt chất Analytical name	Giới hạn định lượng Quantitation limit (mg/kg)
1.	Arsenic (As)	5
2.	Cadmium (Cd)	0.5
3.	Chromium (Cr)	10
4.	Cobalt (Co)	10
5.	Selenium (Se)	0.75
6.	Molybdenum (Mo)	1
7.	Copper (Cu)	10
8.	Lead (Pb)	10
9.	Mercury (Hg)	0.2
10.	Nickel (Ni)	10
11.	Zinc (Zn)	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 615

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Phân hữu cơ ủ từ vật liệu nhựa, vật liệu giấy có khả năng phân hủy sinh học <i>Organic compost produced from biodegradable plastic and paper materials</i>	Xác định tác động độc sinh thái đối với thực vật bậc cao Phương pháp khối lượng <i>Determination of ecotoxic effects on higher plants</i> <i>Gravimetric method</i>	-	(b) EN 13432: 2000 annex E & OECD 208: 2006

Ghi chú/ Note:

- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ European Norm
- OECD: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế/ *Organisation for Economic Co-operation and Development*

